

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành
và địa phương (DDCI) tỉnh Gia Lai năm 2021 và các năm tiếp theo**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp quốc gia năm 2021;

Theo Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 21/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp quốc gia năm 2021;

Theo đề nghị của Sở kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 135/TTr-SKHĐT ngày 04/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương tỉnh Gia Lai năm 2021 và các năm tiếp theo (có bộ chỉ số kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh Đà Nẵng (VCCI Đà Nẵng), các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương hàng năm. Hằng năm, căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để nghiên cứu, rà soát, xây dựng phiếu khảo sát, đối tượng khảo sát cho phù hợp và tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND tỉnh ban hành bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh Gia Lai và Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 07/8/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương

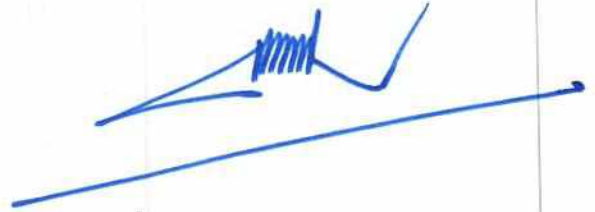
của tỉnh Gia Lai.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. 

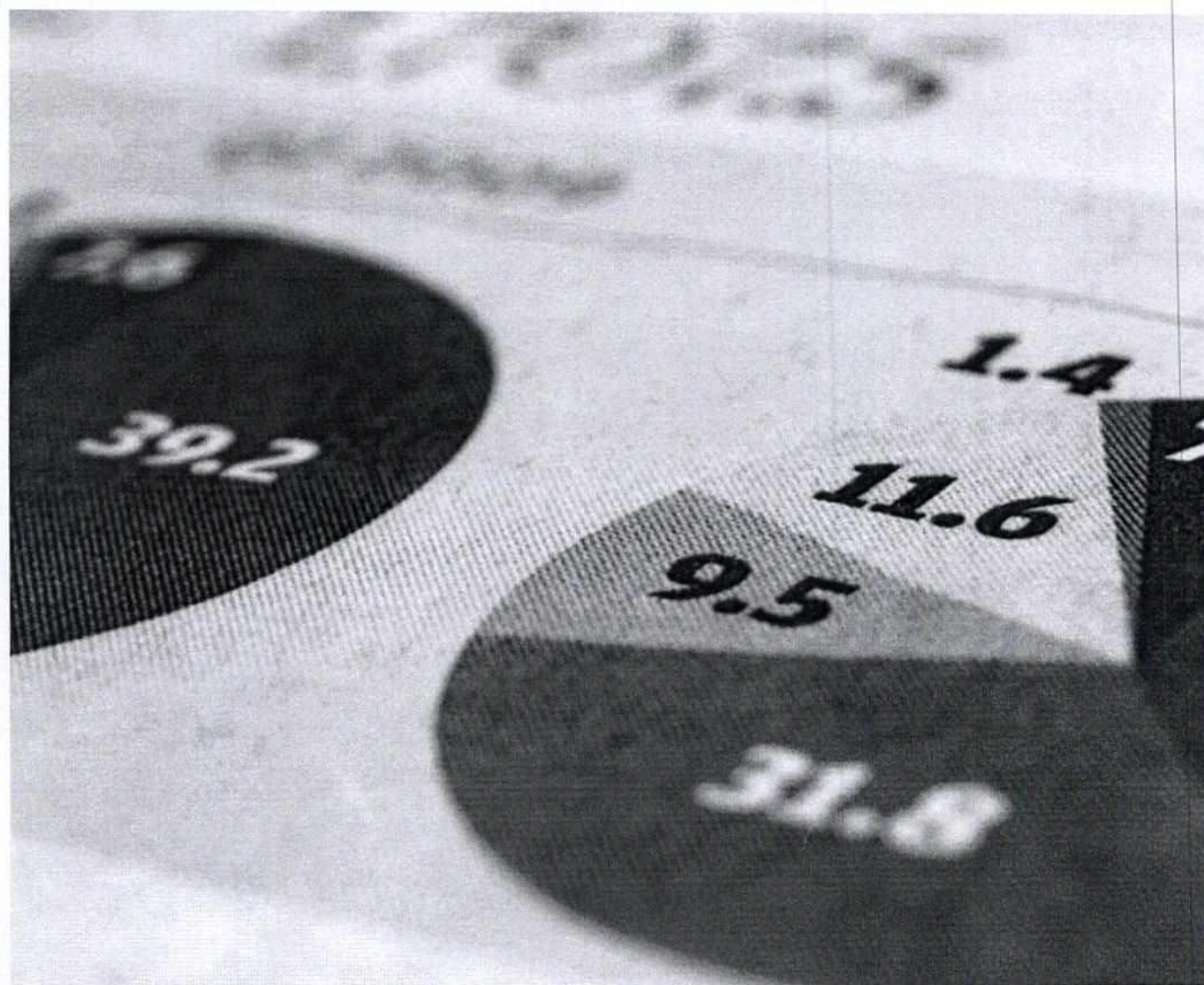
Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Website, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Phước Thành



**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG (DDCI)
TỈNH GIA LAI NĂM 2021 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO
(Kèm theo Quyết định số 613 /QĐ-UBND ngày 01 tháng
08 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai)**

MỤC LỤC

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC TIÊU, YÊU CẦU XÂY DỰNG, TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ.....	1
1. Cơ sở pháp lý	1
2. Mục tiêu	1
3. Yêu cầu	2
4. Nguyên tắc.....	2
II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ	3
1. Đối tượng được đánh giá.....	3
2. Phương pháp khảo sát.....	4
3. Phạm vi khảo sát.....	6
4. Nội dung đánh giá.....	7
5. Phương pháp tính điểm và xếp hạng của bộ chỉ số DDCI	9
III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	11

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ, MỤC TIÊU, YÊU CẦU XÂY DỰNG, TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 28/04/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020;

- Nghị quyết số 19/2018/NQ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, trong đó yêu cầu UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương “Thực hiện đánh giá tính sáng tạo và kết quả điều hành của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chỉ số cạnh tranh cấp sở, cấp huyện”.

- Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng cạnh tranh quốc gia năm 2021.

2. Mục tiêu

- Mục tiêu chung: Thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh

- Các mục tiêu cụ thể:

(1) Nâng cao hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo UBND tỉnh đến cấp sở, ban, ngành và địa phương. Rút ngắn khoảng cách từ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh đến thực thi ở cấp sở, ban, ngành và địa phương.

(2) Tạo kênh thông tin tin cậy, rộng rãi và minh bạch để nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã tham gia đóng góp ý kiến xây dựng chính quyền địa phương, các sở, ban, ngành và cấp huyện. Trên cơ sở đó đánh giá công tác điều hành của các sở, ban, ngành và địa phương trong năm.

(3) Tiếp tục tạo sự cạnh tranh, thi đua về chất lượng điều hành kinh tế giữa các sở, ban, ngành và địa phương từ đó tạo động lực cải cách một cách quyết liệt, đồng bộ trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã; tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực.

(4) Cung cấp công cụ hỗ trợ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo tỉnh. DDCI là công cụ giúp nắm bắt kịp thời và phản ánh đầy đủ, khách quan về hiện trạng môi trường kinh doanh tại tỉnh qua điều tra DDCI để hỗ trợ công tác hoạch định và thực thi chính sách tại tỉnh.

(5) Xác định những điểm nghẽn trong công tác giải quyết thủ tục hành chính, song cũng giúp nhận diện những mô hình hay, cách làm tốt để nhân rộng trên địa bàn của tỉnh.

3. Yêu cầu

- Phương pháp hoàn thiện hệ thống chỉ số và tiêu chí đánh giá DDCI được lựa chọn tương tự các chỉ số thành phần của PCI, trên cơ sở áp dụng linh hoạt, phù hợp với thực tiễn tại tỉnh... và có sự tham vấn của chuyên gia PCI trong suốt quá trình hoàn thiện, triển khai thực hiện.

- Hệ thống chỉ tiêu được hoàn thiện theo hướng dễ áp dụng, dễ hành động để các đơn vị có thể dễ dàng tìm kiếm và lựa chọn giải pháp cải thiện.

- Kết quả khảo sát, điều tra lấy ý kiến phải được tổng hợp, phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, khách quan, minh bạch để báo cáo lãnh đạo tỉnh; đồng thời là căn cứ để các sở, ngành và các tổ chức liên quan trên địa bàn tỉnh tiếp thu ý kiến góp ý của nhà đầu tư, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã từ đó đề ra các giải pháp thiết thực, hiệu quả; tiếp tục phát huy những mặt đã làm được và nghiêm túc khắc phục những tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao chất lượng điều hành của chính quyền các cấp.

- Kết quả khảo sát, điều tra là một trong những căn cứ để xem xét, so sánh chất lượng điều hành kinh tế của các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương thuộc tỉnh trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

4. Nguyên tắc

Bộ chỉ số DDCI Gia Lai sẽ được hoàn thiện và triển khai trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc thực tế: chỉ số DDCI được hoàn thiện dựa trên các nội dung liên quan trực tiếp tới năng lực điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh tại sở, ban, ngành, địa phương. Các nội dung này phản ánh được các chức năng, công việc thực tế mà các sở, ban, ngành và địa phương đang chịu trách nhiệm đảm nhận.

- Nguyên tắc gắn kết trách nhiệm: các nội dung của chỉ số DDCI phải phản ánh được cảm nhận của các đối tượng điều tra về kết quả xử lý các thủ tục hành chính nói

riêng, năng lực và thái độ phục vụ của các sở, ban, ngành, địa phương nói chung. Kết quả đánh giá hỗ trợ cho việc gắn kết trách nhiệm cụ thể của từng sở, ban, ngành và địa phương liên quan.

- Nguyên tắc khả thi: Bộ công cụ chỉ số Năng lực cạnh tranh sở, ban, ngành và địa phương DDCI phải có khả năng cho thấy những khác biệt về năng lực điều hành kinh tế và hiệu quả cải cách hành chính ở các đơn vị. Nói cách khác, các nội dung của chỉ số DDCI phải có ý nghĩa so sánh được giữa các sở, ban, ngành và địa phương trong tỉnh.

- Nguyên tắc trung thực, khách quan: Yêu cầu về tính trung thực, khách quan là điều mà chỉ số DDCI cần đảm bảo. Phương pháp hoàn thiện chỉ số và cách thức tiến hành khảo sát cần phản ánh trung thực, khách quan cảm nhận của các đối tượng được điều tra. Bên cạnh đó, mẫu khảo sát cũng phải thể hiện tính đại diện và độ tin cậy phù hợp.

- Nguyên tắc có ý nghĩa: Các kết quả rút ra từ khảo sát chỉ số DDCI phải có ý nghĩa với việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực điều hành kinh tế cấp sở, ban, ngành và địa phương. Điều này thể hiện qua việc kết quả phân tích chỉ số DDCI sẽ giúp chỉ ra ưu nhược điểm, những điểm đã làm tốt và những điểm tồn tại hạn chế để các sở, ban, ngành và địa phương có định hướng cải thiện.

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Đối tượng được đánh giá

Đối tượng được đánh giá DDCI gồm 2 nhóm đối tượng sau:

- Nhóm các sở, ban, ngành gồm 18 đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giao thông vận tải, Sở Khoa học và Công nghệ, Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Cục Quản lý Thị trường, Sở Thông tin và Truyền Thông, Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Cục Hải quan Gia Lai - Kon Tum, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

- Nhóm các huyện, thành phố, thị xã gồm 17 huyện, thị xã, thành phố: Thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa, huyện Chư Sê, huyện Ia Grai, huyện Chư Prông, huyện Đăk Đoa, huyện Đức Cơ, huyện Chư Păh, huyện Kbang, huyện Chư Puh, huyện Krông Pa, huyện Đak Pơ, huyện Ia Pa, huyện Mang Yang, huyện Phú Thiện và huyện Kông Chro.

2. Phương pháp khảo sát

Phương pháp khảo sát có thể ảnh hưởng đáng kể tới kết quả khảo sát. Nhiều cuộc khảo sát tương tự ở cấp độ quốc gia lựa chọn những cách thức tiến hành khác nhau. Ví dụ, với khảo sát chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm của Việt Nam, VCCI thực hiện cách thức gửi phiếu khảo sát qua đường bưu điện tới các DN tại 63 tỉnh thành, đây gọi là hình thức khảo sát gián tiếp (qua thư: mail-out survey). Trong khi đó, Cambodia, Sri Lanka và Indonesia tiến hành khảo sát chỉ số về Quản trị kinh tế (Economic Governance Index), một chỉ số tương tự PCI, theo cách thức khảo sát trực tiếp (face-to-face survey). Mỗi cách thức sẽ có những ưu và nhược điểm nhất định và cần cân nhắc khi thực hiện khảo sát. Có hai cách thức chính để khảo sát DDCI là khảo sát trực tiếp và khảo sát gián tiếp

2.1. Khảo sát trực tiếp

Ưu điểm của hình thức khảo sát trực tiếp là cho tỷ lệ trả lời cao hơn hẳn so với khảo sát gián tiếp, thông tin nhận được sâu. Nhiều nghiên cứu về điều tra xã hội học cũng đã chỉ ra kết quả có được từ phương pháp này có độ tin tưởng và chính xác khá tốt. Tuy vậy, hình thức này cũng có một số nhược điểm nhất định mà tiềm ẩn khả năng làm thiên lệch tính đại diện của kết quả khảo sát. Thứ nhất, khảo sát trực tiếp có thể khiến một số người trả lời không yên tâm vì lo sợ thông tin cá nhân không được bí mật. Tình trạng này đặc biệt xảy ra khi khảo sát những vấn đề mang tính chất nhạy cảm. Với khảo sát DDCI, cần lường trước tình huống người được hỏi lo lắng khi đánh giá về chính quyền dẫn tới thái độ thiếu cởi mở trong quá trình khảo sát. Biện pháp khắc phục là: đơn vị khảo sát độc lập, giải thích rõ mục đích khảo sát, cam kết không tiết lộ thông tin DN và đội ngũ điều tra viên phải có kinh nghiệm, am hiểu DN. Thứ hai, việc khảo sát trực tiếp đòi hỏi phải tập hợp một số lượng tương đối lớn điều tra viên. Việc này dẫn tới hai vấn đề: (i) chi phí khảo sát sẽ bị đẩy lên cao tùy theo kích cỡ mẫu khảo sát: có thể khắc phục qua việc chọn mẫu hợp lý; và (ii) những điều tra viên thường có trình độ không đồng đều và chính bản thân họ có thể gây sai lệch kết quả khảo sát khi vô tình hoặc cố ý áp đặt ý kiến chủ quan trong cách hỏi làm người được hỏi bị dẫn dắt tới một câu trả lời nào đó theo quan điểm của điều tra viên. Nhược điểm này có thể khắc phục bằng cách lựa chọn điều tra viên có kinh nghiệm, đào tạo, huấn luyện, điều tra thử để điều chỉnh cách thức hỏi hợp lý, thông qua các biện pháp kỹ thuật ở bước làm sạch dữ liệu để khắc phục...

1.2. Khảo sát gián tiếp

Những nhược điểm của khảo sát trực tiếp có thể khắc phục được qua hình thức khảo sát gián tiếp. Hình thức này giúp tiết kiệm chi phí vì không phải tổ chức một số lượng lớn các điều tra viên tham gia trên thực địa. Khảo sát gián tiếp cũng đảm bảo tính ẩn danh tốt hơn hẳn so với khảo sát trực tiếp, đồng thời hạn chế được các sai sót chủ quan do điều tra viên gây ra. Tuy vậy, hình thức này lại có hai nhược điểm lớn. Thứ nhất, tỷ lệ phản hồi lại có kèm phiếu khảo sát gửi đến là tương đối thấp, thông thường mức độ phản hồi tự nhiên chỉ khoảng 5-10% số lượng DN chọn mẫu. Tuy nhiên, điều này có thể khắc phục bằng cách thức liên lạc (điện thoại) thúc đẩy khảo sát. Thứ hai, người trả lời phiếu sẽ gặp khó khăn khi gặp phải những câu hỏi chứa các từ ngữ mà họ không biết, không hiểu rõ. Điều này thường được khắc phục bằng việc xây dựng phiếu khảo sát có nội dung rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, cũng như xây dựng cuốn cẩm nang hướng dẫn khảo sát để huấn luyện đội ngũ điện thoại viên sẵn sàng hướng dẫn, giải đáp về nội dung phiếu khảo sát cho DN.

1.3. Cách thức khảo sát DDCI cho tỉnh

Nhằm đảm bảo thu được số lượng phiếu khảo sát nhiều nhất có thể, sẽ tiến hành phối hợp các phương thức khảo sát: Khảo sát trực tiếp và khảo sát gián tiếp. Khảo sát gián tiếp có thể gửi và nhận phiếu khảo sát qua đường bưu chính hoặc theo hình thức trực tuyến qua link khảo sát online qua website, email, zalo, facebook,... Vậy đơn vị đầu mỗi triển khai khảo sát sẽ triển khai khảo sát thông qua các hình thức:

- + Khảo sát trực tiếp: Thực hiện lấy ý kiến khảo sát trực tiếp tại các đơn vị.
- + Khảo sát qua thư: Thực hiện việc gửi và nhận phiếu khảo sát qua đường bưu chính.
- + Khảo sát trực tuyến: Thực hiện qua link khảo sát online qua website, email, zalo, facebook,...
- Sử dụng câu hỏi mở để tiếp thu ý kiến đóng góp, góp ý của các DN, các HTX và HKD.

Đơn vị đầu mỗi triển khai khảo sát của tỉnh sẽ tập hợp tất cả thư chứa bảng hỏi đã trả lời từ DN và gửi cho đơn vị tư vấn để phân tích dữ liệu, xây dựng báo cáo. Nhằm bảo mật thông tin khảo sát, đảm bảo tính khách quan, đơn vị chủ trì khảo sát để nguyên bì thư DN gửi lại, tổng hợp và gửi cho đơn vị tư vấn. Trường hợp DN khảo sát trực tuyến kết quả khảo sát được chuyển về địa chỉ nhận email là địa chỉ được chỉ định (tạo lập địa chỉ dành riêng cho DDCI của tỉnh, chỉ người có trách nhiệm mới được đăng nhập).

3. Phạm vi khảo sát

Đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Các doanh nghiệp đánh giá các sở, ban, ngành và địa phương nơi doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh. Các hợp tác xã, hộ kinh doanh chỉ đánh giá các địa phương mà hợp tác xã, hộ kinh doanh đang hoạt động. Trong 3 đối tượng khảo sát, doanh nghiệp sẽ là đối tượng đánh giá chủ yếu, hợp tác xã và hộ kinh doanh chiếm số lượng ít hơn. Việc xác định đối tượng khảo sát tuân thủ 3 quy tắc: (1) Đảm bảo tính ngẫu nhiên; (2) Mang tính đại diện và (3) Không lựa chọn mẫu theo định hướng chủ quan của các bên liên quan.

Số lượng doanh nghiệp khảo sát hằng năm sẽ căn cứ trên dữ liệu doanh nghiệp do các đơn vị liên quan của tỉnh cung cấp. Căn cứ vào dữ liệu này, dự kiến số lượng các đối tượng khảo sát DDCI năm 2021 sẽ như sau:

Bảng 1: Dự kiến số lượng đối tượng khảo sát

STT	Địa phương	Tổng số lượng DN	Số phiếu DN thu về dự kiến	Số phiếu HKD, HTX thu về dự kiến	Tổng phiếu dự kiến thu về	Đối tượng dự kiến phải khảo sát
1	Thành phố Pleiku	3.907	90	9	99	415
2	Thị xã An Khê	278	41	8	49	206
3	Thị xã Ayun Pa	120	32	9	41	129
4	Huyện Chư Sê	336	51	8	59	243
5	Huyện Ia Grai	236	39	9	48	222
6	Huyện Chư Prông	320	50	8	58	193
7	Huyện Đak Đoa	166	36	9	45	163
8	Huyện Đức Cơ	146	35	9	44	191
9	Huyện Chư Păh	212	38	9	47	162
10	Huyện Kbang	104	31	9	40	130
11	Huyện Chư Pưh	119	32	9	41	128
12	Huyện Krông Pa	100	31	9	40	140
13	Huyện Đak Pơ	115	32	9	41	160

14	Huyện Ia Pa	70	27	9	36	115
15	Huyện Mang Yang	92	30	9	39	119
16	Huyện Phú Thiện	76	27	9	36	108
17	Huyện Kông Chro	84	28	9	37	129
	Tổng cộng	6.481	650	150	800	2.953

4. Nội dung đánh giá

Bộ chỉ số DDCI của Gia Lai gồm có các chỉ số thành phần sau:

- (1) *Tính minh bạch;*
- (2) *Tính năng động;*
- (3) *Chi phí thời gian;*
- (4) *Chi phí không chính thức;*
- (5) *Cạnh tranh bình đẳng;*
- (6) *Hỗ trợ doanh nghiệp;*
- (7) *Thiết chế pháp lý;*
- (8) *Vai trò người đứng đầu;*

Trên cơ sở 8 chỉ số thành phần như trên, việc đánh giá, xếp hạng sẽ chia làm 2 nhóm: Nhóm các sở, ban, ngành và Nhóm các địa phương (huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh).

Bảng 2: Chi tiết các tiêu chí của các chỉ số thành phần

1. Tính minh bạch
1. Khả năng tiếp cận thông tin của sở, ban, ngành/địa phương. 2. Cần có mối quan hệ để có thể tiếp cận được tài liệu của sở, ban, ngành/địa phương. 3. Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin trong quá trình giải quyết TTHC hoặc công việc có liên quan tới các đơn vị. 4. Thái độ của cán bộ khi cung cấp thông tin. 5. Mức độ sẵn sàng cung cấp thông tin, văn bản khi DN yêu cầu. 6. Mức độ DN truy cập vào website của các sở, ban, ngành/địa phương. 7. Tính hữu ích của thông tin trên website của các sở, ban, ngành/địa phương với DN.
2. Tính năng động
1. Lãnh đạo các sở, ban, ngành/địa phương linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN.

2. Phản ứng của các sở, ban, ngành/địa phương trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh.
3. Kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của DN trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.
4. Chủ động tham mưu các cấp có thẩm quyền để cải thiện công việc, đề xuất các giải pháp hỗ trợ DN/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn.
5. Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ của sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên.

3. Chi phí thời gian¹

1. Số lần DN bị thanh tra, kiểm tra của sở, ban, ngành/địa phương trong năm qua.
2. Sự trùng lặp nội dung các cuộc thanh tra, kiểm tra.
3. Sự tuân thủ nội dung thanh tra, kiểm tra theo quyết định thanh tra, kiểm tra.
4. Mục đích chính của các cuộc thanh tra, kiểm tra.
5. Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ cho DN khi giải quyết công việc.
6. Mức độ tuân thủ đúng quy định về thời gian khi giải quyết TTHC.
7. DN không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất các TTHC liên quan.
8. Sự phối hợp, hợp tác giải quyết công việc cho DN của các đơn vị.

4. Chi phí không chính thức

1. Tỷ lệ % DN có trả chi phí không chính thức.
2. Hiện tượng nhũng nhiễu là phổ biến khi giải quyết TTHC hoặc các công việc liên quan tại các sở, ban, ngành/địa phương.
3. Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được.
4. Công việc đạt kết quả nếu chỉ trả chi phí không chính thức.
5. Sự giảm bớt về chi phí không chính thức mà DN phải chi trả.

5. Cạnh tranh bình đẳng²

1. Tồn tại các DN sân sau, DN thân hữu tại các sở, ban, ngành/địa phương.
2. Có sự ưu ái trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, tài chính và đầu thầu) cho DN sân sau và DN thân hữu.

¹ Không đánh giá Cục Thi hành dân sự tỉnh trong các tiêu chí 1,2,3,4 trong chỉ số thành phần Chi phí thời gian

² Không đánh giá Cục Thi hành án dân sự tỉnh trong các tiêu chí 2, 5,7 trong chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng

3. Sự ưu ái dành cho các DN lớn hơn DN nhỏ và vừa trong việc tiếp cận thông tin.
4. Sự ưu tiên các DN lớn hơn DN nhỏ và vừa trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và TTHC.
5. Các DN lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với DN nhỏ và vừa.
6. Sự ưu ái gây khó khăn cho DN.
7. Mức độ quan tâm của sở, ban, ngành và địa phương tới DN nhỏ và vừa.

6. Hỗ trợ doanh nghiệp

1. Cung cấp thông tin về các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp
2. Chất lượng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp.
3. Cung cấp thông tin về các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại doanh nghiệp.
4. Việc giải quyết vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp trong và sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin.

7. Thiết chế pháp lý

1. Thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định.
2. Giải quyết các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp thỏa đáng.
3. Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề.
4. Cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại.
5. Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái.

8. Vai trò người đứng đầu

1. Có ảnh hưởng quyết định đến công tác cải cách hành chính tại cơ quan.
2. Dám quyết/ dám làm và dám chịu trách nhiệm.
3. Có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của DN.
4. Lắng nghe và tiếp thu góp ý của DN.
5. Giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của DN.
6. Trong cơ quan không có hiện tượng "Cấp trên bảo cấp dưới không nghe".

5. Phương pháp tính điểm và xếp hạng của bộ chỉ số DDCI

5.1. Phương pháp tính điểm

Tính điểm chỉ số thành phần: Tính điểm của mỗi chỉ tiêu của từng chỉ số, từ đó tính ra điểm Chỉ số thành phần. Mỗi chỉ số thành phần có nhiều chỉ tiêu, các chỉ tiêu

có các thông số khác nhau. Các thông số này lại có những đơn vị không giống nhau (có thể là %, số ngày, số lần hay không có đơn vị) nên cần phải quy chuẩn điểm số về một đơn vị đo lường chung (quy về điểm 10). Mỗi chỉ tiêu theo mức trả lời của doanh nghiệp tương ứng: Thực tiễn tốt nhất 10 điểm; thực tiễn xấu nhất: 1 điểm.

- *Nếu chỉ tiêu thuận*: Điểm = $9 * [(điểm\ của\ đơn\ vị - điểm\ nhỏ\ nhất) / (điểm\ lớn\ nhất - điểm\ nhỏ\ nhất)] + 1$

- *Nếu chỉ tiêu nghịch*: Điểm = $11 - \{9 * [(điểm\ của\ đơn\ vị - điểm\ nhỏ\ nhất) / (điểm\ lớn\ nhất - điểm\ nhỏ\ nhất)] + 1\}$

Sau khi tính được điểm của từng chỉ tiêu theo thang điểm 10, tùy vào mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu sẽ có trọng số thích hợp để tính toán điểm chỉ số thành phần. DDCI Gia Lai chỉ dùng kết quả khảo sát ý kiến doanh nghiệp để tính điểm, không sử dụng dữ liệu từ nguồn khác để tính điểm.

5.2. Trọng số và tính toán điểm số DDCI tổng hợp

Để có thể có được điểm số DDCI tổng hợp, các điểm chỉ số thành phần của sở, ban, ngành, địa phương sẽ được tập hợp lại và gán trọng số. Trọng số trong công thức tính điểm số DDCI tổng hợp được lựa chọn bằng phương pháp chuyên gia, theo kinh nghiệm thực tiễn để đánh giá mức độ quan trọng, tầm ảnh hưởng của từng chỉ số thành phần đối với công tác cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương.

Bảng 3: Trọng số đánh giá các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố

Tên chỉ tiêu	Trọng số
Sub1: Tính minh bạch	15%
Sub2: Tính năng động	10%
Sub3: Chi phí thời gian	15%
Sub4: Chi phí không chính thức	15%
Sub5: Cạnh tranh bình đẳng	10%
Sub6: Hỗ trợ doanh nghiệp	10%
Sub7: Thiết chế pháp lý	10%
Sub8: Vai trò người đứng đầu	15%
Điểm tổng hợp DDCI	100%

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai

- Là đơn vị đầu mối triển khai khảo sát ý kiến DN đánh giá năng lực điều hành kinh tế các sở, ban, ngành và địa phương; phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thành công tác khảo sát đảm bảo chất lượng.

- Xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Ký kết hợp đồng với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Đơn vị tư vấn) để hoàn thiện Bộ chỉ số; mẫu phiếu khảo sát, phương án khảo sát, phương án tính điểm để đánh giá DDCI trên địa bàn tỉnh.

- Lựa chọn đơn vị khảo sát và giám sát, đôn đốc quá trình triển khai khảo sát, đảm bảo phiếu khảo sát đạt chất lượng và số lượng theo yêu cầu.

- Phối hợp với Đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện phương án cụ thể để đưa các nội dung khảo sát vào Bộ chỉ số và tiêu chí đánh giá cho phù hợp theo từng giai đoạn và tình hình thực tế của tỉnh.

- Chủ trì hoàn thiện chỉ số DDCI.

2. Sở Tài chính: Đóng góp ý kiến hoàn thiện bộ chỉ số, thẩm định kinh phí thực hiện kế hoạch.

3. Cục thuế tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh, Cục Hải quan Gia Lai – Kon Tum: Cung cấp danh sách đối tượng được khảo sát đang hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

4. Sở Thông tin truyền thông, Đài phát thanh truyền hình tỉnh: Truyền thông về việc triển khai đánh giá Bộ chỉ số DDCI của tỉnh; kịp thời đưa tin trong quá trình khảo sát, điều tra, lấy ý kiến của DN, HTX, HKD về Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh.

5. Các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tuyên truyền, phổ biến về Bộ chỉ số DDCI của tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các cổng thông tin điện tử của các đơn vị.

- Phổ biến, nâng cao nhận thức về ý nghĩa và sự cần thiết của việc thực hiện khảo sát, đánh giá DDCI trong cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của cơ quan, đơn vị; đóng góp ý kiến để hoàn thiện Bộ chỉ số DDCI của tỉnh; phối hợp với đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đánh giá Bộ chỉ số DDCI của tỉnh.

7. Liên minh HTX tỉnh, các Hội doanh nhân, Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh:

Liên minh HTX tỉnh, các Hội doanh nhân, Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh phối hợp triển khai khảo sát ý kiến doanh nghiệp đánh giá năng lực điều hành kinh tế các sở, ban, ngành và địa phương; phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thành công tác khảo sát.

8. Chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại Đà Nẵng

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện bộ chỉ số và tiêu chí đánh giá; mẫu phiếu khảo sát, phương án khảo sát, phương án tính điểm.

- Tư vấn, đào tạo các đơn vị có liên quan của tỉnh có thể triển khai công tác khảo sát đảm bảo chất lượng.

- Thực hiện công tác phân tích, đánh giá các cơ quan, đơn vị liên quan từ phiếu khảo sát của tỉnh.

- Chuyển giao kết quả tính điểm và xếp hạng các dữ liệu có liên quan cho cơ quan chủ trì theo hợp đồng.

- Tiếp tục tư vấn hoàn thiện chỉ số DDCI trong các năm tiếp theo.

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN DOANH NGHIỆP
VỀ SỞ, BAN NGÀNH****A- GIỚI THIỆU VỀ KHẢO SÁT**

Năm 2021 là năm thứ ba tỉnh Gia Lai triển khai đánh giá chất lượng năng lực điều hành các sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh thông qua bộ chỉ số DDCI. Bộ chỉ số này được Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao, góp phần làm thay đổi thái độ, chất lượng dịch vụ công của tỉnh. Trên cơ sở ý kiến và đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp, kết quả khảo sát, đánh giá là nguồn thông tin quý giá giúp tỉnh Gia Lai và cộng đồng doanh nghiệp cùng nhau giám sát, cải thiện mọi mặt chất lượng điều hành kinh tế của cán bộ các cấp. Khảo sát được triển khai trên quy mô toàn tỉnh. Chúng tôi chân thành cảm ơn các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh đã hợp tác và đóng góp ý kiến. Chúng tôi cam kết tất cả những thông tin doanh nghiệp cung cấp sẽ được bảo đảm bí mật danh tính và chỉ phục vụ mục đích thống kê, nghiên cứu.

1. Hướng dẫn điền phiếu: Để khảo sát đạt kết quả tốt nhất, Nhóm nghiên cứu khuyến nghị lãnh đạo doanh nghiệp và các thành viên chủ chốt (trưởng phòng/cán bộ quản lý của các bộ phận chuyên môn hoặc người có am hiểu về lịch sử, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) cùng tham gia vào quá trình trả lời các câu hỏi. Trong phiếu khảo sát, thuật ngữ “doanh nghiệp” bao gồm cả hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể. Với những ô trống, vui lòng đánh dấu ✓ vào những phương án lựa chọn. Mỗi câu hỏi chỉ được chọn 1 đáp án trả lời (trừ những câu hỏi có ghi chú được chọn nhiều đáp án). Nếu quý vị cần bản mềm của phiếu khảo sát, vui lòng liên hệ chúng tôi theo thông tin bên dưới, chúng tôi sẽ gửi bản mềm vào email của quý vị và quý vị có thể điền, gửi lại phiếu theo địa chỉ: ksddcigialai@gmail.com

2. Hướng dẫn gửi phiếu: Sau khi hoàn thành phiếu khảo sát, đề nghị Quý doanh nghiệp gửi lại phiếu đã trả lời trong phong bì kín đã dán tem kèm theo.

Địa chỉ nơi nhận phiếu khảo sát: **Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Gia Lai**, địa chỉ số 99 Hùng Vương – TP Pleiku – Gia Lai. Điện thoại: 0269.3720.008

Hoặc email về địa chỉ: ksddcigialai@gmail.com

Mọi phiếu khảo sát được gửi qua đường bưu chính và/hoặc qua email đều được chuyển đến đơn vị tư vấn độc lập để bảo mật danh tính doanh nghiệp. Không cơ quan nào của tỉnh Gia Lai có thể đọc được phiếu khảo sát của doanh nghiệp

3. Hỗ trợ thông tin: Trong quá trình điền phiếu khảo sát, chúng tôi sẵn sàng giải đáp bất cứ thắc mắc nào từ phía doanh nghiệp thông qua đường dây nóng:

☎ Chị Võ Thị Thu Trang - Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Gia Lai - 0269.3720.004

☎ Chị Nguyễn Thị Hiệp - Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Gia Lai - 0986.893.031

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BHXXH tỉnh	Bảo hiểm xã hội tỉnh
BQL KKT	Ban Quản lý Khu kinh tế
CPKCT	Chi phí không chính thức
DN	Doanh nghiệp
MTKD	Môi trường kinh doanh
S. Công thương	Sở Công thương
S. GTVT	Sở Giao thông vận tải
S. KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ
S. KH&ĐT	Sở Kế hoạch và Đầu tư
S. LĐ, TB&XH	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
S. NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
S. TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
S. Xây dựng	Sở Xây dựng
S. TT&TT	Sở Thông tin và Truyền thông
S. VH-TT&DL	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TP	Thành phố
TTHC	Thủ tục hành chính
S. Tài chính	Sở Tài chính
CQLTT	Cục Quản lý thị trường
CHQ GL-KT	Cục Hải quan Gia Lai - KT
CTHADS	Cục thi hành án dân sự tỉnh

B-TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP

Tất cả thông tin trong Phiếu khảo sát sẽ chỉ được sử dụng vào mục đích thống kê và nghiên cứu. Kết quả phân tích sẽ hỗ trợ cho việc cải thiện năng lực điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh tại địa phương. Chúng tôi cam kết sẽ bảo mật danh tính của doanh nghiệp.

Mã số thuế:.....

Mã số phiếu: (phần này do VCCI ĐN điền thông tin)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở hoạt động hiện nay:
3. Họ và tên người trả lời:
4. Chức vụ: ☐ (1) Lãnh đạo doanh nghiệp ☐ (2) Lãnh đạo phòng ban ☐ (3) Nhân viên
5. Số điện thoại người trả lời:
6. Địa chỉ email người trả lời:
7. Thành phần sở hữu của doanh nghiệp: ☐ (1) Doanh nghiệp dân doanh
☐ (2) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
☐ (3) Doanh nghiệp nhà nước
8. Năm bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh:
☐ (1) Từ năm 2019 đến nay ☐ (2) Từ năm 2016 đến 2018
☐ (3) Từ năm 2011 đến 2015 ☐ (4) Trước năm 2011
9. Lĩnh vực kinh doanh chính
☐ (1) Dịch vụ/ Thương mại ☐ (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo
☐ (3) Nông – Lâm nghiệp và thủy sản ☐ (4) Xây dựng, bất động sản
☐ (5) Khai khoáng ☐ (6) Khác:
(Ghi rõ ý kiến khác)
10. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp do ông/ bà quản lý hiện nay như thế nào?
☐ (1) Lãi như mong muốn ☐ (2) Lãi chút ít
☐ (3) Hòa vốn ☐ (4) Thua lỗ chút ít
☐ (5) Thua lỗ lớn
11. Kế hoạch/dự định của doanh nghiệp trong vòng 2 năm sắp tới là gì?
☐ (1) Có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh ☐ (2) Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại
☐ (3) Có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh ☐ (4) Có kế hoạch đóng cửa
12. Tổng số lao động của doanh nghiệp?
☐ (1) Dưới 11 người ☐ (2) Từ 11 đến dưới 101 người
☐ (3) Từ 101 đến 200 người ☐ (4) Trên 200 người
13. Quy mô vốn đầu tư doanh nghiệp của ông/bà?
☐ (1) Dưới 3 tỷ ☐ (2) Từ 3 tỷ đến dưới 20 tỷ
☐ (3) Từ 20 đến dưới 50 tỷ ☐ (4) Từ 50 đến dưới 100 tỷ
☐ (5) Từ 100 đến dưới 300 tỷ ☐ (6) Trên 300 tỷ

14. Tình hình kinh doanh của DN trước tác động của dịch covid-19

a. Dịch Covid-19 ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động của doanh nghiệp ông/bà trong năm 2021?

- ☐ (1) Không ảnh hưởng gì ☐ (2) Ảnh hưởng một phần
☐ (3) Ảnh hưởng nghiêm trọng ☐ (4) Ảnh hưởng rất nghiêm trọng

b. Thời gian phải tạm dừng hoạt động kinh doanh vì dịch Covid-19 trong năm 2021?

- ☐ (1) Từ 1 đến 2 tuần ☐ (2) Từ 2 tuần đến 1 tháng
☐ (3) Trên 1 tháng ☐ (4) Không phải tạm dừng hoạt động

c. Doanh nghiệp ông/bà gặp khó khăn gì để duy trì sản xuất khi áp dụng giãn cách xã hội phòng chống dịch Covid-19 tại địa phương?¹ (Chọn tối đa 3 đáp án)

- ☐ (1) Nguồn cung ứng vật liệu bị đứt gãy
☐ (2) Vận chuyển hàng hoá, nguyên vật liệu gặp khó khăn do các biện pháp phòng dịch
☐ (3) Nhu cầu khách hàng sụt giảm
☐ (4) Chi phí vận chuyển, logistic tăng cao
☐ (5) Chi phí để duy trì các biện pháp phòng chống dịch cao
☐ (6) Khó khăn về tài chính
☐ (7) Tinh thần làm việc của người lao động sụt giảm khiến năng suất lao động giảm
☐ (8) Khác:

d. Vấn đề khó khăn nhất về tài chính của doanh nghiệp đang đối diện trong bối cảnh dịch Covid 19?¹

- ☐ (1) Trả tiền thuê đất cho nhà nước
☐ (2) Trả tiền thuê kho bãi, nhà xưởng cho nhà nước
☐ (3) Trả tiền thuê đất, kho bãi, nhà xưởng, văn phòng cho khu vực tư nhân
☐ (4) Trả tiền lãi vay ngân hàng
☐ (5) Trả tiền nợ gốc ngân hàng
☐ (6) Đóng BHXH, BHYT, bảo hiểm tai nạn, kinh phí công đoàn
☐ (7) Trả lương cho người lao động
☐ (8) Chi phí xét nghiệm cho lao động, duy trì các biện pháp phòng chống dịch
☐ (9) Các khoản nợ của khách hàng chậm/khó thu hồi
☐ (10) Không gặp khó khăn về tài chính
☐ (11) Khác:

e. Đối với người lao động, doanh nghiệp thực hiện biện pháp nào sau đây?¹

- ☐ (1) Không cắt giảm lao động và duy trì chính sách lương, phúc lợi như trước
☐ (2) Không cắt giảm lao động nhưng giảm lương/giảm giờ làm, bố trí sản xuất luân phiên
☐ (3) Cắt giảm dưới 25% lao động của doanh nghiệp
☐ (4) Cắt giảm từ 25% đến dưới 50% lao động của doanh nghiệp
☐ (5) Cắt giảm từ 50% đến dưới 75% lao động của doanh nghiệp
☐ (6) Cắt giảm trên 75% lao động của doanh nghiệp
☐ (7) Khác:

15. Đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 tại tỉnh

- a. Để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua các khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong năm 2021, Chính phủ đã tiếp tục có các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp. Theo quan sát của ông/bà, từ khi có chủ trương, chính sách của Chính phủ đến khi doanh nghiệp tiếp cận được hỗ trợ là:
- ☐ (1) Kịp thời, hỗ trợ đến với doanh nghiệp lúc cần nhất
 - ☐ (2) Chậm trễ, chủ trương là có nhưng thực thi rất chậm
 - ☐ (3) Không thể tiếp cận được
 - ☐ (4) Ý kiến khác của doanh nghiệp:
- b. Theo quan sát của ông/bà, khi Chính phủ có các chủ trương, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch bệnh, các cơ quan tại tỉnh có động thái, hoạt động cụ thể gì để giúp doanh nghiệp tiếp cận được với các chính sách này:
- ☐ (1) Không làm gì
 - ☐ (2) Có thông báo và có hướng dẫn cụ thể trên các phương tiện thông tin của tỉnh (website, báo đài của tỉnh...)
 - ☐ (3) Có gửi thông tin và hướng dẫn đến doanh nghiệp qua thư, email, ...
 - ☐ (4) Thông báo, hướng dẫn cụ thể trên các phương tiện thông tin của tỉnh kết hợp với gửi thông tin đến doanh nghiệp
 - ☐ (5) Khác:
- c. Theo Anh/Chị, chính sách nào sau đây được cho là có hiệu quả để hỗ trợ doanh nghiệp? (chọn tối đa 5 đáp án)
- ☐ (1) Hỗ trợ doanh nghiệp nguồn vắc xin để tiêm cho người lao động
 - ☐ (2) Hỗ trợ doanh nghiệp nguồn lực để doanh nghiệp thực hiện sản xuất an toàn trong mùa dịch
 - ☐ (3) Giảm chi phí điện, nước, nhiên liệu cho hoạt động kinh doanh
 - ☐ (4) Giảm tiền thuê đất của nhà nước
 - ☐ (5) Hoàn thời hạn nộp tiền thuê đất
 - ☐ (6) Giảm các khoản thuế (VAT, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân...)
 - ☐ (7) Hoàn nộp các khoản thuế (VAT, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân...)
 - ☐ (8) Giảm mức đóng BHXH, bảo hiểm tai nạn, bệnh nghề nghiệp
 - ☐ (9) Hoàn đóng BHXH, BHYT, bảo hiểm tai nạn, kinh phí công đoàn
 - ☐ (10) Tạm dừng đóng quỹ hưu trí, quỹ tử tuất
 - ☐ (11) Hỗ trợ DN vay với lãi suất 1-3% năm
 - ☐ (12) Được vay tối đa bằng tiền lương tối thiểu vùng với lãi suất 0% để trả lương ngừng việc, lương phục hồi sản xuất
 - ☐ (13) Giảm nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giảm phí dịch vụ
 - ☐ (14) Hỗ trợ doanh nghiệp kinh phí, đào tạo, nâng cao tay nghề lao động
 - ☐ (15) Áp dụng mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 0% đối với doanh nghiệp và trợ cấp trực tiếp người lao động từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
 - ☐ (16) Khác:

C- KHẢO SÁT Ý KIẾN DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp chỉ đánh giá những sở, ban, ngành mà doanh nghiệp có thông tin để đánh giá hoạt động của sở, ban, ngành. Không đánh giá những sở, ban, ngành mà mình không có thông tin

16. Doanh nghiệp đánh giá về khả năng tiếp cận thông tin và đánh giá website Sở, ban, ngành tỉnh Gia Lai

Cơ quan	a. Ông/Bà đánh giá như thế nào về khả năng <u>tiếp cận tài liệu, thông tin</u> của Sở, ban, ngành? (Tiếp cận tài liệu, thông tin không chỉ là trực tiếp liên hệ mà có thể qua các kênh gián tiếp khác như: email, điện thoại, website, hội thảo... nhằm tìm hiểu các tài liệu quy hoạch, văn bản quy phạm pháp luật hoặc các thông tin hữu ích cho kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã từng tiếp cận thì mới trả lời câu hỏi này)				b. Ông/Bà đánh giá như thế nào về nhận định "Muốn tiếp cận được tài liệu của Sở, ban, ngành thì phải có <u>"mối quan hệ"</u> ?"				c. Ông/Bà có thường xuyên truy cập vào Website của các Sở, ban, ngành không?				d. Ông/Bà đánh giá về tính hữu ích của thông tin trên Website của các Sở, ban, ngành đối với doanh nghiệp?			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. S. VH,TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
15. CQLTT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

17. Doanh nghiệp đánh giá về tính kịp thời cung cấp, công khai thông tin của Sở, ban, ngành

Cơ quan	a. Ông/Bà đánh giá như thế nào về tính kịp thời cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính hoặc công việc của Sở, ban, ngành?				b. Ông/Bà đánh giá như thế nào về nội dung thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính hoặc công việc có liên quan tới Sở, ban, ngành?				c. Khi doanh nghiệp cần cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh thì thái độ của cán bộ khi được đề nghị cung cấp thông tin cho doanh nghiệp là?		
	(1) Rất chậm trễ	(2) Tương đối chậm trễ	(3) Tương đối kịp thời	(4) Rất kịp thời	(1) Không rõ ràng	(2) Tương đối rõ ràng	(3) Rõ ràng	(4) Rất rõ ràng	(1) Thiếu nhiệt tình	(2) Bình thường	(3) Nhiệt tình
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. S. VH, TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
15. CQLTT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

18. Doanh nghiệp có nhận xét như thế nào về sự năng động, linh hoạt của Sở, ban, ngành

Cơ quan	a. Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Lãnh đạo các Sở, ban, ngành linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp”?		b. Ông/Bà đánh giá như thế nào về cách phản ứng của các Sở, ban, ngành trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh?				c. Theo ông/bà, Sở, ban, ngành có kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình hay không?			d. Theo ông/bà, Sở, ban, ngành có chủ động tham mưu các cấp có thẩm quyền để cải thiện công việc, đề xuất các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện/tỉnh hay không?		
	(1) Đồng ý	(2) Không đồng ý	(1) Không giải quyết	(2) Chậm trễ, trì hoãn	(3) Xin ý kiến chỉ đạo	(4) Chủ động nghiên cứu, trao đổi	(1) Không kịp thời	(2) Ít kịp thời	(3) Kịp thời	(1) Không chủ động	(2) Ít chủ động	(3) Chủ động
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. S. LD, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. S. VH, TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
15. CQLTT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

19. Ý kiến của doanh nghiệp đối với một số vấn đề sau:

Cơ quan	a. Ông/bà có đồng ý với nhận định “Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ tại Sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên” không? <i>(nếu chọn tiếp theo)</i>		b. Theo ông/bà, hiện tượng trì hoãn/chậm trễ tại Sở, ban, ngành khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên xuất phát từ nguyên nhân nào? <i>(có thể chọn nhiều đáp án)</i>			
	(1) Đồng ý	(2) Không đồng ý	(1)	(2)	(3)	(4)
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. S. VH, TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐
15. CQLT	☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐

20. Ý kiến của doanh nghiệp đối với những nhận định sau về lãnh đạo (người đứng đầu) các Sở, ban, ngành là như thế nào

Cơ quan	a. Lãnh đạo Sở, ban, ngành có ảnh hưởng quyết định tới công tác cải cách thủ tục hành chính tại đơn vị?		b. Lãnh đạo Sở, ban, ngành có tinh thần dám quyết/ dám làm và dám chịu trách nhiệm?		c. Lãnh đạo Sở, ban, ngành có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp?				d. Lãnh đạo Sở, ban, ngành lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp?		e. Lãnh đạo Sở, ban, ngành chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của doanh nghiệp?		f. Hiện tượng "Cấp trên bảo cấp dưới không nghe" tại các Sở, ban, ngành là?		
	(1) Đồng ý	(2) Không đồng ý	(1) Đồng ý	(2) Không đồng ý	(1) Không có hành động	(2) Có hành động nhưng không hiệu quả	(3) Có hành động và có hiệu quả nhưng còn chậm	(4) Có hành động, có hiệu quả và nhanh chóng	(1) Đồng ý	(2) Không đồng ý	(1) Đồng ý	(2) Không đồng ý	(1) Không tồn tại	(2) Có nhưng không nghiêm trọng	(3) Nghiêm trọng
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. S. VH, TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
15. CQLTT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

21. Doanh nghiệp đánh giá về hoạt động thanh, kiểm tra của các Sứ, ban, ngành tỉnh Gia Lai

Cơ quan	a. Số lần doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra của Sứ, ban, ngành trong năm nay?				b. Nếu doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra từ 2 lần trở lên, nội dung các cuộc thanh tra, kiểm tra có trùng lặp không?				c. Nội dung các cuộc thanh, kiểm tra có đúng như trong phạm vi của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành hay không?				d. Các cuộc thanh, kiểm tra giúp doanh nghiệp khắc phục các sai sót trong hoạt động sản xuất kinh doanh không?				e. Theo ông/bà, mục đích thật sự của cán bộ khi đến thanh tra, kiểm tra là gì? (có thể chọn nhiều đáp án)			
	(1) 0 lần	(2) 1 lần	(3) 2 lần	(4) 3 lần trở lên	(1) Hoàn toàn trùng lặp	(2) Đa phần trùng lặp	(3) Đa phần không trùng lặp	(4) Hoàn toàn không trùng lặp	(1) Ngoài phạm vi	(2) Phần lớn ngoài phạm vi	(3) Phần lớn trong phạm vi	(4) Trong phạm vi	(1) Có	(2) Không	(3) Nếu chọn (1) bỏ qua câu e và trả lời câu tiếp theo	(4) Không	(1) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao	(2) Tìm ra sai phạm để xử phạt doanh nghiệp	(3) Những nhiều gây khó dễ cho doanh nghiệp	(4) Khác (Chọn Khác trả lời ở phía dưới bảng)
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
10. S. VH, TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
15. CQLT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	

** e. Phương án (4) Khác:

22. Doanh nghiệp đánh giá về sự phối hợp, hợp tác giải quyết công việc của các đơn vị

Cơ quan	a. Trong trường hợp doanh nghiệp giải quyết công việc liên quan đến nhiều đơn vị (sở, ban, ngành, cấp huyện), doanh nghiệp đánh giá như thế nào về nhận định “Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho doanh nghiệp của các đơn vị được thực hiện tốt”?				b. Doanh nghiệp cho biết ý kiến về nhận định “Có hiện tượng dùn dầy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị dùn dầy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn”?			
	(1) Hoàn toàn đồng ý	(2) Đồng ý	(3) Không đồng ý	(4) Hoàn toàn không đồng ý	(1) Hoàn toàn đồng ý	(2) Đồng ý	(3) Không đồng ý	(4) Hoàn toàn không đồng ý
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. S. VH, TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
15. CQLTT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

23. Doanh nghiệp đánh giá về cán bộ và hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính tại các Sở, ban, ngành

Cơ quan	a. Ông/Bà có được cán bộ <i>hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ</i> khi tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính không?		b. Ông/Bà đánh giá thế nào về việc các Sở, ban, ngành <i>tuan thủ thời gian</i> khi giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp?			c. Thông thường, ông/bà phải đi lại bao nhiêu lần để hoàn tất thủ tục hành chính? <i>(không kể lần đầu tiên đến tìm hiểu nhận hướng dẫn)</i>		
	(1) Có	(2) Không	(1) Trẻ hơn	(2) Đúng hạn	(3) Sớm hạn	(1) Từ 1-2 lần	(2) 3 lần	(3) Trên 4 lần
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. S. VH,TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
15. CQLT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

24. Doanh nghiệp vui lòng đánh giá về các khoản CPKCT mà doanh nghiệp chi trả trong quá trình hoạt động, kinh doanh tại Sứ, ban, ngành

Cơ quan	a. Doanh nghiệp của ông/bà có phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức hay không? (1) Có (2) Không		b. Ông/Bà có đồng ý rằng “hiện tượng những nhiều là phổ biến khi giải quyết thủ tục hành chính hoặc các công việc liên quan tại các Sở, ban, ngành” không? (1) Hoàn toàn không đồng ý (2) Không đồng ý (3) Đồng ý (4) Hoàn toàn đồng ý				c. Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Mức chi phí không chính thức mà doanh nghiệp đã chi khi thực hiện thủ tục hành chính hoặc công việc liên quan tại các Sở, ban, ngành là mức chấp nhận được” không? (1) Hoàn toàn không đồng ý (2) Không đồng ý (3) Đồng ý (4) Hoàn toàn đồng ý				d. Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Công việc sẽ đạt kết quả hơn nếu chi trả chi phí không chính thức” không? (1) Hoàn toàn không đồng ý (2) Không đồng ý (3) Đồng ý (4) Hoàn toàn đồng ý				e. Ông/Bà vui lòng cho biết so với những năm trước thì chi phí không chính thức năm nay như thế nào (về giá trị)? (1) Giảm bớt (2) Không thay đổi (3) Tăng lên		
	(1)	(2)	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
10. S. VH,TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
15. CQLT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	

25. Theo quan sát của mình, doanh nghiệp có nhận xét như thế nào đối với các nhận định dưới đây liên quan đến sự đổi xử của Sở, ban, ngành đối với các doanh nghiệp sản xuất, thân hữu, doanh nghiệp lớn đang hoạt động trên địa bàn so với doanh nghiệp khác

Cơ quan	a. Lãnh đạo Sở, ban, ngành có doanh nghiệp sản xuất, thân hữu doanh nghiệp sản xuất, thân hữu không?			b. Doanh nghiệp sản xuất, thân hữu doanh nghiệp sản xuất, thân hữu được ưu ái hơn trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (ví dụ: đầu thầu, khoáng sản...)			c. Doanh nghiệp sản xuất, thân hữu doanh nghiệp sản xuất, thân hữu được ưu ái hơn trong việc tiếp cận thông tin không?			d. Doanh nghiệp lớn được ưu tiên hơn doanh nghiệp nhỏ trong giải quyết khiếu nại, thủ tục hành chính không?			e. Doanh nghiệp lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với doanh nghiệp nhỏ không?			f. Việc ưu ái cho các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp sản xuất, thân hữu (nếu có) có gây khó khăn cho doanh nghiệp của ông/bà hay không?			g. Sở, ban, ngành có thường xuyên quan tâm đến các doanh nghiệp nhỏ không?		
	(1) Không biết	(2) Có	(3) Không có	(1) Không biết	(2) Có	(3) Không có	(1) Không biết	(2) Có	(3) Không có	(1) Không biết	(2) Có	(3) Không có	(1) Không biết	(2) Có	(3) Không có	(1) Không biết	(2) Có	(3) Không có	(1) Không biết	(2) Có	(3) Không có
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. S. VH, TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
15. QLT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

26. Doanh nghiệp đã tham gia, được hỗ trợ như thế nào từ các chương trình hỗ trợ, chương trình trao đổi thông tin, đối thoại doanh nghiệp do các Sở, ban, ngành tỉnh Gia Lai tổ chức trong năm qua hay không

Cơ quan	a. Được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật,...) do Sở, ban, ngành tổ chức không?			b. Nếu đã từng tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp do Sở, ban, ngành tổ chức, xin vui lòng cho biết ý kiến về các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp?				c. Được mời/thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại doanh nghiệp?			d. Theo ông/bà, tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin những vướng mắc, khó khăn được giải quyết như thế nào?		
	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. S. VH,TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
15. CQLTT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

27. Ý kiến của doanh nghiệp về nhận định sau:

Cơ quan	Ý kiến của ông/bà về nhận định “Việc thực thi văn bản pháp luật của Sở, ban, ngành là nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định”.			
	(1) Hoàn toàn không đồng ý	(2)	(3)	(4) Hoàn toàn đồng ý
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐
10. S. VH, TT&DL	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐
15. CQLTT	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐

28. Quan điểm của doanh nghiệp đối với công tác giải quyết khiếu nại tại các Sở, ban, ngành

Cơ quan	a. Theo kinh nghiệm của ông/bà, các khiếu nại của doanh nghiệp lên lãnh đạo các Sở, ban, ngành có được giải quyết thỏa đáng không?				b. Ông/Bà có đồng ý với nhận định: “doanh nghiệp phải phản ánh, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề” không?				c. Ý kiến ông/bà về nhận định “Luôn có cách thức đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết khiếu nại” là gì?				d. Ông/Bà có đồng ý với nhận định: “Có hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp phản ánh, khiếu nại hành vi sai trái” hay không?			
	(1) Không bao giờ	(2) Đôi khi	(3) Phần lớn	(4) Luôn luôn	(1) Hoàn toàn không đồng ý	(2) Không đồng ý	(3) Đồng ý	(4) Hoàn toàn đồng ý	(1) Đảm bảo hoàn toàn	(2) Đa phần đảm bảo	(3) Chỉ đảm bảo 1 phần	(4) Hoàn toàn không đảm bảo	(1) Hoàn toàn không đồng ý	(2) Không đồng ý	(3) Đồng ý	(4) Hoàn toàn đồng ý
1. S. Công thương	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
2. S. GTVT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3. S. KH&CN	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4. S. KH&ĐT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5. S. LĐ, TB&XH	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
6. S. NN&PTNT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7. S. S. Tài chính	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8. S. TN&MT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9. S. TT&TT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
10. S. VH, TT&DL	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
11. S. Xây dựng	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
12. BQL KKT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
13. BHXH tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
14. Công an tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
15. CQLT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
16. Cục Thuế tỉnh	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
17. CHQ GL-KT	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
18. CTHADS	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

29. Doanh nghiệp đánh giá công tác thi hành án kinh doanh, thương mại liên quan đến doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm

a) Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Các thông tin trong hoạt động thi hành án kinh doanh, thương mại liên quan đến doanh nghiệp được cung cấp kịp thời, công khai, minh bạch”?

- ☐ (1) Hoàn toàn không đồng ý ☐ (2) Không đồng ý
☐ (3) Đồng ý ☐ (4) Hoàn toàn đồng ý

b) Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Các doanh nghiệp thường phải trả thêm chi phí không chính thức liên quan đến hoạt động thi hành án kinh doanh, thương mại tại tỉnh”?

- ☐ (1) Hoàn toàn không đồng ý ☐ (2) Không đồng ý
☐ (3) Đồng ý ☐ (4) Hoàn toàn đồng ý

c) Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Cơ quan thi hành án xử lý các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại một cách thỏa đáng và nhanh chóng”?

- ☐ (1) Hoàn toàn không đồng ý ☐ (2) Không đồng ý
☐ (3) Đồng ý ☐ (4) Hoàn toàn đồng ý

d) Trong năm qua, doanh nghiệp của ông/bà có vụ việc nào liên quan đến công tác thi hành án kinh doanh, thương mại trên địa bàn tỉnh không?

- ☐ (1) Có ☐ (2) Không

Nếu chọn đáp án (2) Không, vui lòng chuyển sang Câu 30

e) Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Việc tổ chức thi hành án về kinh doanh, thương mại trên địa bàn tỉnh được hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật”?

- ☐ (1) Hoàn toàn không đồng ý ☐ (2) Không đồng ý
☐ (3) Đồng ý ☐ (4) Hoàn toàn đồng ý

f) Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Có hiện tượng trì hoãn, chậm trễ trong công tác thi hành án kinh doanh, thương mại tại tỉnh”?

- ☐ (1) Hoàn toàn không đồng ý ☐ (2) Không đồng ý
☐ (3) Đồng ý ☐ (4) Hoàn toàn đồng ý

g) Ông/Bà đánh giá như thế nào về quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khi thi hành án kinh doanh, thương mại trên địa bàn tỉnh?

- ☐ (1) Hoàn toàn bảo đảm ☐ (2) Phần lớn bảo đảm
☐ (3) Bảo đảm 1 phần ☐ (4) Không bảo đảm

Nếu chọn đáp án (1) Hoàn toàn bảo đảm, vui lòng chuyển sang Câu 30

h) Ông/Bà cho biết lý do quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp **chưa hoàn toàn được bảo đảm**?

- ☐ (1) Quy trình, thủ tục hành chính phức tạp gây khó khăn trong thực hiện.
☐ (2) Thời gian thi hành án kéo dài gây thiệt hại về tài sản, thời gian của DN.
☐ (3) Bản án, quyết định của Tòa án không thể thực hiện được.
☐ (4) Năng lực chuyên môn của cán bộ chưa bảo đảm trong giải quyết.
☐ (5) Ý kiến khác của DN:

30. Trong năm 2019 và 2020, tỉnh đã triển khai đánh giá và công bố xếp hạng DDCI của tỉnh, ngoài ra hàng năm VCCI đều triển khai đánh giá và công bố rộng rãi xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Đây là một trong những nguồn thông tin để các sở, ban, ngành và địa phương tham khảo để triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ tốt hơn nữa cho sự phát triển của doanh nghiệp. Trong năm vừa qua ông/bà đánh giá các hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp của các đơn vị tại tỉnh có phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp hay không?
- ☐ (1) Phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp
- ☐ (2) Không phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp
- ☐ (3) Không thấy các đơn vị triển khai các hoạt động nêu trên
- (Nếu trả lời (2) và (3) vui lòng bỏ qua câu 31)
31. Với trải nghiệm của mình, ông/bà đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp mà các sở, ban, ngành và cấp huyện đã triển khai?
- ☐ (1) Không hiệu quả, chỉ mang tính hình thức
- ☐ (2) Chỉ được một số lượng nhỏ doanh nghiệp được thụ hưởng, môi trường kinh doanh của tỉnh không có nhiều sự cải thiện
- ☐ (3) Có hiệu quả thiết thực đến doanh nghiệp, môi trường kinh doanh của tỉnh dần được cải thiện
- ☐ (4) Khác (Vui lòng ghi cụ thể):
32. Ý kiến của ông/bà về nhận định: "Sở, ban, ngành/huyện, thành phố có đổi mới, thử nghiệm áp dụng, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, chính quyền số... trong các hoạt động/công việc liên quan đến doanh nghiệp" là gì?
- ☐ (1) Đồng ý ☐ (2) Không đồng ý ☐ (3) Không biết
33. Nếu ông/bà đã biết đến các hoạt động đổi mới, thử nghiệm áp dụng, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, chính quyền số... của các sở, ban, ngành và huyện, thành phố trong các hoạt động/công việc liên quan đến doanh nghiệp, thì ông/bà cho biết các hoạt động đó có mang lại hiệu quả và thuận lợi hơn cho doanh nghiệp khi làm việc với các cơ quan chính quyền hay không?
- ☐ (1) Có ☐ (2) Không
- (Nếu chọn (1) Có vui lòng bỏ qua câu hỏi 34)
34. Ông/bà vui lòng cho biết lý do ông/bà cho rằng các hoạt động đổi mới, thử nghiệm áp dụng, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, chính quyền số... của các sở, ban, ngành và huyện, thành phố không đem lại hiệu quả và sự thuận lợi cho doanh nghiệp khi làm việc với các cơ quan chính quyền?
- ☐ (1) Đã quen cách làm thủ tục hành chính trực tiếp
- ☐ (2) Gặp khó khăn về kỹ thuật khi áp dụng công nghệ vào thực hiện thủ tục hành chính
- ☐ (3) Khác (Vui lòng ghi cụ thể):

35. Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh, theo ông/bà 3 sở, ban, ngành thực hiện tốt nhất hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp và 3 sở, ban, ngành thực hiện chưa tốt? (Chỉ được chọn tối đa 3 đơn vị tốt nhất và 3 đơn vị thực hiện chưa tốt)

Sở, ban, ngành	Thực hiện tốt	Thực hiện chưa tốt
(1) S. Công thương	☐	☐
(2) S. GTVT	☐	☐
(3) S. KH&CN	☐	☐
(4) S. KH&ĐT	☐	☐
(5) S. LĐ, TB&XH	☐	☐
(6) S. NN&PTNT	☐	☐
(7) S. Tài chính	☐	☐
(8) S. TN&MT	☐	☐
(9) S. TT&TT	☐	☐
(10) S. VH, TT&DL	☐	☐
(11) S. Xây dựng	☐	☐
(12) BQL KKT	☐	☐
(13) BHXH tỉnh	☐	☐
(14) Công an tỉnh	☐	☐
(15) CQLTT	☐	☐
(16) Cục Thuế tỉnh	☐	☐
(17) CHQ GL-KT	☐	☐
(18) CTHADS	☐	☐

36. Doanh nghiệp có góp ý/đề xuất gì nhằm cải thiện năng lực điều hành của Sở, ban, ngành và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cho doanh nghiệp trên địa bàn?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày hoàn thành phiếu khảo sát:/...../2021

Xin chân thành cảm ơn ông/bà đã tham gia khảo sát!

MẪU B

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN DOANH NGHIỆP VỀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

A- GIỚI THIỆU VỀ KHẢO SÁT

Năm 2021 là năm thứ ba tỉnh Gia Lai triển khai đánh giá chất lượng năng lực điều hành các sở, ban, ngành và địa phương của tỉnh thông qua bộ chỉ số DDCI. Bộ chỉ số này được Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao, góp phần làm thay đổi thái độ, chất lượng dịch vụ công của tỉnh. Trên cơ sở ý kiến và đánh giá của cộng đồng doanh nghiệp, kết quả khảo sát, đánh giá là nguồn thông tin quý giá giúp tỉnh Gia Lai và cộng đồng doanh nghiệp cùng nhau giám sát, cải thiện mọi mặt chất lượng điều hành kinh tế của cán bộ các cấp. Khảo sát được triển khai trên quy mô toàn tỉnh. Chúng tôi chân thành cảm ơn các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh đã hợp tác và đóng góp ý kiến. Chúng tôi cam kết tất cả những thông tin doanh nghiệp cung cấp sẽ được bảo đảm bí mật danh tính và chỉ phục vụ mục đích thống kê, nghiên cứu.

1. Hướng dẫn điền phiếu: Để khảo sát đạt kết quả tốt nhất, Nhóm nghiên cứu khuyến nghị lãnh đạo doanh nghiệp và các thành viên chủ chốt (trưởng phòng/cán bộ quản lý của các bộ phận chuyên môn hoặc người có am hiểu về lịch sử, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp) cùng tham gia vào quá trình trả lời các câu hỏi. Trong phiếu khảo sát, thuật ngữ “doanh nghiệp” bao gồm cả hợp tác xã và hộ kinh doanh cá thể. Với những ô trống, vui lòng đánh dấu ✓ vào những phương án lựa chọn. Mỗi câu hỏi chỉ được chọn 1 đáp án trả lời (trừ những câu hỏi có ghi chú được chọn nhiều đáp án). Nếu quý vị cần bản mềm của phiếu khảo sát, vui lòng liên hệ chúng tôi theo thông tin bên dưới, chúng tôi sẽ gửi bản mềm vào email của quý vị và quý vị có thể điền, gửi lại phiếu theo địa chỉ: ksddcigialai@gmail.com

2. Hướng dẫn gửi phiếu: Sau khi hoàn thành phiếu khảo sát, đề nghị Quý doanh nghiệp gửi lại phiếu đã trả lời trong phong bì kín đã dán tem kèm theo.

Địa chỉ nơi nhận phiếu khảo sát: Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Gia Lai, địa chỉ số 99 Hùng Vương – TP Pleiku – Gia Lai. Điện thoại: 0269.3720.008

Hoặc: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Gia Lai, địa chỉ 2 Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku, Gia Lai. Điện thoại: 0269.3600.901/0269.3822.994

Hoặc email về địa chỉ: ksddcigialai@gmail.com

Mọi phiếu khảo sát được gửi qua đường bưu chính và/hoặc qua email đều được chuyển đến đơn vị tư vấn độc lập để bảo mật danh tính doanh nghiệp. Không cơ quan nào của tỉnh Gia Lai có thể đọc được phiếu khảo sát của doanh nghiệp

3. Hỗ trợ thông tin: Trong quá trình điền phiếu khảo sát, chúng tôi sẵn sàng giải đáp bất cứ thắc mắc nào từ phía doanh nghiệp thông qua đường dây nóng:

☎ Chị Võ Thị Thu Trang - Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Gia Lai - 0269.3720.004

☎ Chị Nguyễn Thị Hiệp - Trung tâm Xúc tiến Đầu tư tỉnh Gia Lai - 0986.893.031

LỰA CHỌN ĐỊA PHƯƠNG ĐÁNH GIÁ

(Doanh nghiệp chỉ lựa chọn một trong số huyện thị, thành phố dưới đây – là nơi doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh chủ đạo)

- | | | | |
|--|---|--|--|
| ☐ (1) TP. Pleiku | ☐ (2) TX. An Khê | ☐ (3) TX. Ayun Pa | ☐ (4) H. Chư Sê |
| ☐ (5) H. Ia Grai | ☐ (6) H. Chư Prông | ☐ (7) H. Đak Đoa | ☐ (8) H. Đức Cơ |
| ☐ (9) H. Chư Păh | ☐ (10) H. Kbang | ☐ (11) H. Chư Pưh | ☐ (12) H. Krông Pa |
| ☐ (13) H. Đak Pơ | ☐ (14) H. Ia Pa | ☐ (15) H. Mang Yang | ☐ (16) H. Phú Thiện |
| ☐ (17) H. Kông Chro | | | |

B- TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP

Tất cả thông tin trong Phiếu khảo sát sẽ chỉ được sử dụng vào mục đích thống kê và nghiên cứu. Kết quả phân tích sẽ hỗ trợ cho việc cải thiện năng lực điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh tại địa phương. Chúng tôi cam kết sẽ bảo mật danh tính của doanh nghiệp.

Mã số thuế:.....

Mã số phiếu:..... (phần này do VCCI ĐN điền thông tin)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở hoạt động hiện nay:
3. Họ và tên người trả lời:
4. Chức vụ: ☐ (1) Lãnh đạo doanh nghiệp ☐ (2) Lãnh đạo phòng ban ☐ (3) Nhân viên
5. Số điện thoại người trả lời:
6. Địa chỉ email người trả lời:
7. Loại hình doanh nghiệp và thành phần sở hữu của doanh nghiệp:

☐ (1) Doanh nghiệp dân doanh	☐ (2) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
☐ (3) Doanh nghiệp nhà nước	☐ (4) Hợp tác xã
☐ (5) Hộ kinh doanh	
- (Đối với các DN đã trả lời mẫu phiếu A xin vui lòng chuyển sang câu 16)
8. Năm bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh:

☐ (1) Từ năm 2019 đến nay	☐ (2) Từ năm 2016 đến 2018
☐ (3) Từ năm 2011 đến 2015	☐ (4) Trước năm 2011
9. Lĩnh vực kinh doanh chính

☐ (1) Dịch vụ/ Thương mại	☐ (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo
☐ (3) Nông – Lâm nghiệp và thủy sản	☐ (4) Xây dựng, bất động sản
☐ (5) Khai khoáng	☐ (6) Khác:

(Ghi rõ lĩnh vực khác)
10. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp do ông/ bà quản lý hiện nay như thế nào?

☐ (1) Lãi như mong muốn	☐ (2) Lãi chút ít
☐ (3) Hòa vốn	☐ (4) Thua lỗ chút ít
☐ (5) Thua lỗ lớn	
11. Kế hoạch/dự định của doanh nghiệp trong vòng 2 năm sắp tới là gì?

☐ (1) Có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh	☐ (2) Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại
☐ (3) Có kế hoạch giảm quy mô kinh doanh	☐ (4) Có kế hoạch đóng cửa
12. Tổng số lao động của doanh nghiệp?

☐ (1) Dưới 11 người	☐ (2) Từ 11 đến dưới 101 người
☐ (3) Từ 101 đến 200 người	☐ (4) Trên 200 người
13. Quy mô vốn đầu tư doanh nghiệp của ông/bà?

☐ (1) Dưới 3 tỷ	☐ (2) Từ 3 tỷ đến dưới 20 tỷ
☐ (3) Từ 20 đến dưới 50 tỷ	☐ (4) Từ 50 đến dưới 100 tỷ
☐ (5) Từ 100 đến dưới 300 tỷ	☐ (6) Trên 300 tỷ

14. Tình hình kinh doanh của DN trước tác động của dịch covid-19

a. Dịch Covid-19 ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động của doanh nghiệp ông/bà trong năm 2021?

- ☐ (1) Không ảnh hưởng gì ☐ (2) Ảnh hưởng một phần
☐ (3) Ảnh hưởng nghiêm trọng ☐ (4) Ảnh hưởng rất nghiêm trọng

b. Thời gian phải tạm dừng hoạt động kinh doanh vì dịch Covid-19 trong năm 2021?

- ☐ (1) Từ 1 đến 2 tuần ☐ (2) Từ 2 tuần đến 1 tháng
☐ (3) Trên 1 tháng ☐ (4) Không phải tạm dừng hoạt động

c. Doanh nghiệp ông/bà gặp khó khăn gì để duy trì sản xuất khi áp dụng giãn cách xã hội phòng chống dịch Covid-19 tại địa phương?¹ (Chọn tối đa 3 đáp án)

- ☐ (1) Nguồn cung ứng vật liệu bị đứt gãy
☐ (2) Vận chuyển hàng hoá, nguyên vật liệu gặp khó khăn do các biện pháp phòng dịch
☐ (3) Nhu cầu khách hàng sụt giảm
☐ (4) Chi phí vận chuyển, logistic tăng cao
☐ (5) Chi phí để duy trì các biện pháp phòng chống dịch cao
☐ (6) Khó khăn về tài chính
☐ (7) Tinh thần làm việc của người lao động sụt giảm khiến năng suất lao động giảm
☐ (8) Khác:

d. Vấn đề khó khăn nhất về tài chính của doanh nghiệp đang đối diện trong bối cảnh dịch Covid 19?

- ☐ (1) Trả tiền thuê đất cho nhà nước
☐ (2) Trả tiền thuê kho bãi, nhà xưởng cho nhà nước
☐ (3) Trả tiền thuê đất, kho bãi, nhà xưởng, văn phòng cho khu vực tư nhân
☐ (4) Trả tiền lãi vay ngân hàng
☐ (5) Trả tiền nợ gốc ngân hàng
☐ (6) Đóng BHXH, BHYT, bảo hiểm tai nạn, kinh phí công đoàn
☐ (7) Trả lương cho người lao động
☐ (8) Chi phí xét nghiệm cho lao động, duy trì các biện pháp phòng chống dịch
☐ (9) Các khoản nợ của khách hàng chậm/khó thu hồi
☐ (10) Không gặp khó khăn về tài chính
☐ (11) Khác:

e. Đối với người lao động, doanh nghiệp thực hiện biện pháp nào sau đây?

- ☐ (1) Không cắt giảm lao động và duy trì chính sách lương, phúc lợi như trước
☐ (2) Không cắt giảm lao động nhưng giảm lương/giảm giờ làm, bố trí sản xuất luân phiên
☐ (3) Cắt giảm dưới 25% lao động của doanh nghiệp
☐ (4) Cắt giảm từ 25% đến dưới 50% lao động của doanh nghiệp
☐ (5) Cắt giảm từ 50% đến dưới 75% lao động của doanh nghiệp
☐ (6) Cắt giảm trên 75% lao động của doanh nghiệp
☐ (7) Khác:

15. Đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 tại tỉnh

- a. Để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua các khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong năm 2021, Chính phủ đã tiếp tục có các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp. Theo quan sát của ông/bà, từ khi có chủ trương, chính sách của Chính phủ đến khi doanh nghiệp tiếp cận được hỗ trợ là:
- ☐ (1) Kịp thời, hỗ trợ đến với doanh nghiệp lúc cần nhất
 - ☐ (2) Chậm trễ, chủ trương là có nhưng thực thi rất chậm
 - ☐ (3) Không thể tiếp cận được
 - ☐ (4) Ý kiến khác của doanh nghiệp:
- b. Theo quan sát của ông/bà, khi Chính phủ có các chủ trương, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch bệnh, các cơ quan tại tỉnh có động thái, hoạt động cụ thể gì để giúp doanh nghiệp tiếp cận được với các chính sách này:
- ☐ (1) Không làm gì
 - ☐ (2) Có thông báo và có hướng dẫn cụ thể trên các phương tiện thông tin của tỉnh (website, báo đài của tỉnh...)
 - ☐ (3) Có gởi thông tin và hướng dẫn đến doanh nghiệp qua thư, email, ...
 - ☐ (4) Thông báo, hướng dẫn cụ thể trên các phương tiện thông tin của tỉnh kết hợp với gởi thông tin đến doanh nghiệp
 - ☐ (5) Khác:
- c. Theo Anh/Chị, chính sách nào sau đây được cho là có hiệu quả để hỗ trợ doanh nghiệp? (chọn tối đa 5 đáp án)
- ☐ (1) Hỗ trợ doanh nghiệp nguồn vắc xin để tiêm cho người lao động
 - ☐ (2) Hỗ trợ doanh nghiệp nguồn lực để doanh nghiệp thực hiện sản xuất an toàn trong mùa dịch
 - ☐ (3) Giảm chi phí điện, nước, nhiên liệu cho hoạt động kinh doanh
 - ☐ (4) Giảm tiền thuê đất của nhà nước
 - ☐ (5) Hoàn thời hạn nộp tiền thuê đất
 - ☐ (6) Giảm các khoản thuế (VAT, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân...)
 - ☐ (7) Hoàn nộp các khoản thuế (VAT, thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân...)
 - ☐ (8) Giảm mức đóng BHXH, bảo hiểm tai nạn, bệnh nghề nghiệp
 - ☐ (9) Hoàn đóng BHXH, BHYT, bảo hiểm tai nạn, kinh phí công đoàn
 - ☐ (10) Tạm dừng đóng quỹ lưu trí, quỹ từ thiện
 - ☐ (11) Hỗ trợ DN vay với lãi suất 1-3% năm
 - ☐ (12) Được vay tối đa bằng tiền lương tối thiểu vùng với lãi suất 0% để trả lương ngừng việc, lương phục hồi sản xuất
 - ☐ (13) Giảm nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giảm phí dịch vụ
 - ☐ (14) Hỗ trợ doanh nghiệp kinh phí, đào tạo, nâng cao tay nghề lao động
 - ☐ (15) Hỗ trợ hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có đăng ký thuế và phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên
 - ☐ (16) Áp dụng mức đóng bảo hiểm thất nghiệp 0% đối với doanh nghiệp và trợ cấp trực tiếp người lao động từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp
 - ☐ (17) Khác:

C- ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CẤP HUYỆN**16. Doanh nghiệp đánh giá về khả năng tiếp cận thông tin và đánh giá website huyện thị, thành phố tỉnh Gia Lai**

- a. Ông/Bà đánh giá như thế nào về khả năng tiếp cận tài liệu, thông tin của huyện thị, thành phố? (Tiếp cận tài liệu, thông tin không chỉ là trực tiếp liên hệ mà có thể qua các kênh gián tiếp khác như: email, điện thoại, website, hỏi thăm... nhằm tìm hiểu các tài liệu quy hoạch, văn bản quy phạm pháp luật hoặc các thông tin hữu ích cho kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã từng tiếp cận thì mới trả lời câu hỏi này)

☐ (1) Khó tiếp cận ☐ (2) Tương đối khó tiếp cận

☐ (3) Tương đối dễ tiếp cận ☐ (4) Dễ tiếp cận

- b. Ông/Bà đánh giá như thế nào về nhận định “Muốn tiếp cận được tài liệu của huyện thị, thành phố thì phải có “mối quan hệ”?

☐ (1) Hoàn toàn không đúng ☐ (2) Không đúng

☐ (3) Đúng ☐ (4) Rất đúng

- c. Ông/Bà có thường xuyên truy cập vào Website của các huyện thị, thành phố không?

☐ (1) Chưa bao giờ ☐ (2) Thỉnh thoảng

☐ (3) Thường xuyên ☐ (4) Rất thường xuyên

- d. Ông/Bà đánh giá về tính hữu ích của thông tin trên Website của huyện thị, thành phố đối với doanh nghiệp?

☐ (1) Không hữu ích ☐ (2) Ít hữu ích

☐ (3) Tương đối hữu ích ☐ (4) Rất hữu ích

17. Doanh nghiệp đánh giá về tính kịp thời cung cấp thông tin của huyện thị, thành phố

- a. Ông/Bà đánh giá như thế nào về tính kịp thời cung cấp thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính hoặc công việc của huyện thị, thành phố?

☐ (1) Rất chậm trễ ☐ (2) Tương đối chậm trễ

☐ (3) Tương đối kịp thời ☐ (4) Rất kịp thời

- b. Ông/Bà đánh giá như thế nào về nội dung thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính hoặc công việc có liên quan tới huyện thị, thành phố?

☐ (1) Không rõ ràng ☐ (2) Tương đối rõ ràng

☐ (3) Rõ ràng ☐ (4) Rất rõ ràng

- c. Khi doanh nghiệp cần cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh thì thái độ của cán bộ khi được đề nghị cung cấp thông tin cho doanh nghiệp là?

☐ (1) Thiếu nhiệt tình ☐ (2) Bình thường

☐ (3) Nhiệt tình

18. Doanh nghiệp có nhận xét như thế nào về sự năng động, linh hoạt của huyện thị, thành phố

- a. Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Lãnh đạo huyện thị, thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp”?

☐ (1) Đồng ý ☐ (2) Không đồng ý

- b. Ông/Bà đánh giá như thế nào về cách phản ứng của huyện thị, thành phố trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh?

☐ (1) Không giải quyết ☐ (2) Chậm trễ, trì hoãn

☐ (3) Xin ý kiến chỉ đạo ☐ (4) Chủ động nghiên cứu, trao đổi

- c. Theo ông/bà, huyện thị, thành phố có kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình hay không?

☐ (1) Không kịp thời

☐ (2) Ít kịp thời

☐ (3) Kịp thời

- d. Theo ông/bà huyện thị, thành phố chủ động tham mưu các cấp có thẩm quyền để cải thiện công việc, đề xuất các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện thị, thành phố/tỉnh hay không?

☐ (1) Không chủ động

☐ (2) Ít chủ động

☐ (3) Chủ động

19. Ý kiến của doanh nghiệp đối với một số vấn đề sau:

- a. Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ tại huyện thị, thành phố khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên” không? **(nếu chọn (2), vui lòng bỏ qua câu b và trả lời câu tiếp theo)**

☐ (1) Đồng ý

☐ (2) Không đồng ý

- b. Theo ông/bà, hiện tượng trì hoãn/chậm trễ tại huyện thị, thành phố khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên xuất phát từ nguyên nhân nào? **(có thể chọn nhiều đáp án)**

☐ (1) Nội dung quyết định/chủ trương khó hiểu, không rõ ràng

☐ (2) Trình độ cán bộ xử lý còn yếu kém

☐ (3) Gây khó để đòi hỏi chi phí không chính thức

☐ (4) Sợ trách nhiệm nên không giải quyết

20. Ý kiến của doanh nghiệp đối với những nhận định sau về lãnh đạo (người đứng đầu) các huyện thị, thành phố như thế nào

- a. Lãnh đạo huyện thị, thành phố có ảnh hưởng quyết định tới công tác cải cách thủ tục hành chính tại địa phương

☐ (1) Đồng ý

☐ (2) Không đồng ý

- b. Lãnh đạo huyện thị, thành phố có tinh thần dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm

☐ (1) Đồng ý

☐ (2) Không đồng ý

- c. Lãnh đạo huyện thị, thành phố có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp

☐ (1) Không có hành động

☐ (2) Có hành động nhưng không hiệu quả

☐ (3) Có hành động và có hiệu quả nhưng còn chậm

☐ (4) Có hành động, có hiệu quả và nhanh chóng

- d. Lãnh đạo huyện thị, thành phố lắng nghe và tiếp thu các ý kiến góp ý của doanh nghiệp

☐ (1) Đồng ý

☐ (2) Không đồng ý

- e. Lãnh đạo huyện thị, thành phố chưa giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của doanh nghiệp

☐ (1) Đồng ý

☐ (2) Không đồng ý

- f. Hiện tượng “Cấp trên bảo cấp dưới không nghe” tại huyện thị, thành phố là?

☐ (1) Không tồn tại

☐ (2) Có nhưng không nghiêm trọng

☐ (3) Nghiêm trọng

21. Doanh nghiệp đánh giá về hoạt động thanh, kiểm tra của các huyện thị, thành phố tỉnh Gia Lai

- a. Số lần doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra của huyện thị, thành phố trong năm nay? (*nếu 3 lần trở lên, ghi rõ số lần*)?
- ☐ (1) 0 lần ☐ (2) 1 lần
☐ (3) 2 lần ☐ (4) 3 lần trở lên. Số lần:
- b. Nếu doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra từ **2 lần trở lên**, nội dung các cuộc thanh tra, kiểm tra có **trùng lặp** không?
- ☐ (1) Hoàn toàn trùng lặp ☐ (2) Đa phần trùng lặp
☐ (3) Đa phần không trùng lặp ☐ (4) Hoàn toàn không trùng lặp
- c. Nội dung các cuộc thanh, kiểm tra có **đúng như trong phạm vi** của Quyết định thanh, kiểm tra đã ban hành hay không?
- ☐ (1) Ngoài phạm vi ☐ (2) Phần lớn ngoài phạm vi
☐ (3) Phần lớn trong phạm vi ☐ (4) Trong phạm vi
- d. Các cuộc thanh kiểm tra giúp doanh nghiệp khắc phục các sai sót trong hoạt động sản xuất kinh doanh không?
- ☐ (1) Có ☐ (2) Không (*Nếu chọn (1), bỏ qua câu e và trả lời câu tiếp*)
- e. Theo ông/bà, mục đích thật sự của cán bộ khi đến thanh tra, kiểm tra là gì? (*có thể chọn nhiều đáp án*)
- ☐ (1) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao
☐ (2) Tìm ra sai phạm để xử phạt doanh nghiệp
☐ (3) Những nhiễu gây khó dễ cho doanh nghiệp
☐ (4) Khác (**Chọn Khác trả lời ở phía dưới**)
- * Phương án (4) Khác:

22. Doanh nghiệp đánh giá về sự phối hợp, hợp tác giải quyết công việc của các đơn vị

- a. Trong trường hợp doanh nghiệp giải quyết công việc liên quan đến nhiều đơn vị (sở, ban, ngành, cấp huyện), doanh nghiệp đánh giá như thế nào về nhận định "**Công tác phối hợp để giải quyết công việc cho doanh nghiệp của các đơn vị được thực hiện tốt**"?
- ☐ (1) Hoàn toàn đồng ý ☐ (2) Đồng ý
☐ (3) Không đồng ý ☐ (4) Hoàn toàn không đồng ý
- b. Doanh nghiệp cho biết ý kiến về nhận định "**Có hiện tượng đùn đẩy công việc tại đơn vị và/hoặc đơn vị đùn đẩy công việc lên cấp có thẩm quyền cao hơn**"?
- ☐ (1) Hoàn toàn đồng ý ☐ (2) Đồng ý
☐ (3) Không đồng ý ☐ (4) Hoàn toàn không đồng ý

23. Doanh nghiệp đánh giá về cán bộ và hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính tại các huyện thị, thành phố?

- a. Ông/Bà có được cán bộ **hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ** khi tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính không?
- ☐ (1) Có ☐ (2) Không

- b. Ông/Bà đánh giá thế nào về việc các huyện thị, thành phố **tuân thủ thời gian** khi giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp?
☐ (1) *Trễ hẹn* ☐ (2) *Đúng hẹn* ☐ (3) *Sớm hẹn*.
- c. Thông thường, ông/bà phải đi lại bao nhiêu lần để hoàn tất thủ tục hành chính? (**không kể lần đầu tiên đến tìm hiểu nhận hướng dẫn**)
☐ (1) *Từ 1-2 lần* ☐ (2) *3 lần* ☐ (3) *Trên 4 lần. Số lần:*
24. Doanh nghiệp vui lòng đánh giá về các khoản chi phí không chính thức mà doanh nghiệp chi trả trong quá trình hoạt động, kinh doanh tại huyện thị, thành phố
- a. Doanh nghiệp của ông/bà có phải trả thêm các khoản **chi phí không chính thức** hay không?
☐ (1) *Có* ☐ (2) *Không*
- b. Ông/Bà có đồng ý rằng “hiện tượng những nhiễu là phổ biến khi giải quyết thủ tục hành chính hoặc các công việc liên quan tại các huyện thị, thành phố” không?
☐ (1) *Hoàn toàn không đồng ý* ☐ (2) *Không đồng ý*
☐ (3) *Đồng ý* ☐ (4) *Hoàn toàn đồng ý*
- c. Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Mức **chi phí không chính thức** mà doanh nghiệp đã chi khi thực hiện thủ tục hành chính hoặc công việc liên quan tại các huyện thị, thành phố là mức chấp nhận được” không?
☐ (1) *Hoàn toàn không đồng ý* ☐ (2) *Không đồng ý*
☐ (3) *Đồng ý* ☐ (4) *Hoàn toàn đồng ý*
- d. Ông/Bà có đồng ý với nhận định “Công việc đạt hiệu quả hơn sau khi chi trả chi phí không chính thức” không?
☐ (1) *Hoàn toàn không đồng ý* ☐ (2) *Không đồng ý*
☐ (3) *Đồng ý* ☐ (4) *Hoàn toàn đồng ý*
- e. Ông/Bà vui lòng cho biết so với những năm trước thì **chi phí không chính thức** năm nay như thế nào (**về giá trị**)?
☐ (1) *Giảm bớt* ☐ (2) *Không thay đổi* ☐ (3) *Tăng lên*
25. Theo quan sát của mình, doanh nghiệp có nhận xét như thế nào đối với các nhận định dưới đây liên quan đến sự đối xử của huyện thị, thành phố đối với các doanh nghiệp sản xuất, thân hữu, doanh nghiệp lớn đang hoạt động trên địa bàn so với doanh nghiệp khác
- a. Lãnh đạo huyện thị, thành phố có doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thân hữu không?
☐ (1) *Không biết* ☐ (2) *Có* ☐ (3) *Không có*
- b. Doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thân hữu được ưu ái hơn trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (**ví dụ: đấu thầu, khoáng sản...**) không?
☐ (1) *Không ưu ái hơn* ☐ (2) *Ưu ái hơn* ☐ (3) *Rất nhiều ưu ái*
- c. Doanh nghiệp lớn **được ưu ái hơn** doanh nghiệp nhỏ trong việc tiếp cận thông tin không?
☐ (1) *Có* ☐ (2) *Không*
- d. Doanh nghiệp lớn **được ưu tiên hơn** doanh nghiệp nhỏ trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và thủ tục hành chính không?
☐ (1) *Có* ☐ (2) *Không*
- e. Doanh nghiệp lớn được **nhiều cơ chế ưu đãi hơn** so với doanh nghiệp nhỏ không?
☐ (1) *Có* ☐ (2) *Không*

f. Việc ưu ái cho các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp thân hữu (nếu có) có gây khó khăn cho doanh nghiệp của ông/bà hay không?

☐ (1) Không ảnh hưởng gì ☐ (2) Khó khăn ☐ (3) Rất khó khăn

g. Huyện thị, thành phố có thường xuyên quan tâm đến các doanh nghiệp nhỏ không?

☐ (1) Thờ ơ, không quan tâm ☐ (2) Bình thường

☐ (3) Thường xuyên quan tâm

26. Doanh nghiệp đã tham gia, được hỗ trợ như thế nào từ các chương trình hỗ trợ, chương trình trao đổi thông tin, đối thoại doanh nghiệp do các huyện thị, thành phố tỉnh Gia Lai tổ chức trong năm qua hay không

a. Được mời/thông báo tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp (khóa đào tạo, tập huấn, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật,...) do huyện thị, thành phố tổ chức không? *(Nếu chọn đáp án (1) hoặc (2), bỏ qua câu b và trả lời câu tiếp theo)*

☐ (1) Không được mời/thông báo

☐ (2) Được mời/thông báo song không tham gia

☐ (3) Được mời/thông báo và tham gia

b. Nếu đã từng tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp do huyện thị, thành phố tổ chức, xin vui lòng cho biết ý kiến về các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp?

☐ (1) Hoàn toàn không thiết thực

☐ (2) Ít thiết thực

☐ (3) Phần lớn là thiết thực

☐ (4) Hoàn toàn thiết thực

c. Được mời/thông báo tham gia các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại doanh nghiệp do huyện thị, thành phố tổ chức không?

☐ (1) Không được mời/thông báo

☐ (2) Được mời/thông báo song không tham gia

☐ (3) Được mời/thông báo và tham gia

d. Theo ông/bà, tại/sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin những vướng mắc, khó khăn được tháo gỡ được giải quyết như thế nào?

☐ (1) Không được giải quyết

☐ (2) Giải quyết 1 phần

☐ (3) Được giải quyết

27. Ý kiến của ông/bà về nhận định “Việc thực thi văn bản pháp luật được thực hiện nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định” là gì

☐ (1) Hoàn toàn không đồng ý

☐ (2) Không đồng ý

☐ (3) Đồng ý

☐ (4) Hoàn toàn đồng ý

28. Quan điểm của doanh nghiệp đối với công tác giải quyết khiếu nại tại các huyện thị, thành phố

a. Theo kinh nghiệm của ông/bà, các khiếu nại của doanh nghiệp lên lãnh đạo các huyện thị, thành phố có được giải quyết thỏa đáng không?

☐ (1) Không bao giờ

☐ (2) Đôi khi

☐ (3) Phần lớn

☐ (4) Luôn luôn

b. Ông/Bà có đồng ý với nhận định: “Doanh nghiệp phải phản ánh, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề” không?

☐ (1) Hoàn toàn không đồng ý

☐ (2) Không đồng ý

☐ (3) Đồng ý

☐ (4) Hoàn toàn đồng ý

- c. Quan điểm ông/bà về nhận định “Luôn có cách thức đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, khiếu nại” là gì?

☐ (1) Đảm bảo hoàn toàn ☐ (2) Đa phần đảm bảo
☐ (3) Chỉ đảm bảo 1 phần ☐ (4) Hoàn toàn không đảm bảo

- d. Ông/Bà có đồng ý với nhận định: “Có hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp phản ánh, khiếu nại hành vi sai trái” hay không?

☐ (1) Hoàn toàn không đồng ý ☐ (2) Không đồng ý
☐ (3) Đồng ý ☐ (4) Hoàn toàn đồng ý

(Đối với các DN đã trả lời mẫu phiếu A xin vui lòng chuyển sang câu 34)

29. Trong năm 2019 và 2020, tỉnh đã triển khai đánh giá và công bố xếp hạng DDCI của tỉnh, ngoài ra hằng năm VCCI đều triển khai đánh giá và công bố rộng rãi xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Đây là một trong những nguồn thông tin để các sở, ban, ngành và địa phương tham khảo để triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ tốt hơn nữa cho sự phát triển của doanh nghiệp. Trong năm vừa qua ông/bà đánh giá các hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp của các đơn vị tại tỉnh có phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp hay không?

☐ (1) Phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp
☐ (2) Không phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp
☐ (3) Không thấy các đơn vị triển khai các hoạt động nêu trên

(Nếu trả lời (2) và (3) vui lòng bỏ qua câu 30)

30. Với trải nghiệm của mình, ông/bà đánh giá như thế nào về hiệu quả các hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp mà các sở, ban, ngành và cấp huyện đã triển khai?

☐ (1) Không hiệu quả, chỉ mang tính hình thức
☐ (2) Chỉ được một số lượng nhỏ doanh nghiệp được thụ hưởng, môi trường kinh doanh của tỉnh không có nhiều sự cải thiện
☐ (3) Có hiệu quả thiết thực đến doanh nghiệp, môi trường kinh doanh của tỉnh dần được cải thiện
☐ (4) Khác (vui lòng ghi cụ thể):

31. Ý kiến của ông/bà về nhận định: “Sở, ban, ngành/huyện thị, thành phố có đổi mới, thử nghiệm áp dụng, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, chính quyền số... trong các hoạt động/ công việc liên quan đến doanh nghiệp” là gì?

☐ (1) Đồng ý ☐ (2) Không đồng ý ☐ (3) Không biết

32. Nếu ông/bà đã biết đến các hoạt động đổi mới, thử nghiệm áp dụng, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, chính quyền số... của các sở, ban, ngành và huyện thị, thành phố trong các hoạt động/công việc liên quan đến doanh nghiệp, thì ông/bà cho biết các hoạt động đó có mang lại hiệu quả và thuận lợi hơn cho doanh nghiệp khi làm việc với các cơ quan chính quyền hay không?

☐ (1) Có ☐ (2) Không

(Nếu chọn (1) Có vui lòng bỏ qua câu hỏi 33)

33. Ông/bà vui lòng cho biết lý do ông/bà cho rằng các hoạt động đổi mới, thử nghiệm áp dụng, ứng dụng công nghệ mới, thúc đẩy chuyển đổi số, chính quyền số... của các sỡ, ban, ngành và huyện thị, thành phố không đem lại hiệu quả và sự thuận lợi cho doanh nghiệp khi làm việc với các cơ quan chính quyền?

☐ (1) Đã quen cách làm thủ tục hành chính trực tiếp

☐ (2) Gặp khó khăn về kỹ thuật khi áp dụng công nghệ vào thực hiện thủ tục hành chính

☐ (3) Khác (Vui lòng ghi cụ thể):

34. Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh, theo ông/bà 3 huyện thị, thành phố thực hiện tốt nhất hoạt động cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp và 3 huyện thị, thành phố thực hiện chưa tốt? (Chỉ được chọn tối đa 3 đơn vị tốt nhất và 3 đơn vị thực hiện chưa tốt)

Địa phương	Thực hiện tốt	Thực hiện chưa tốt
(1) Thành phố Pleiku	☐	☐
(2) Thị xã An Khê	☐	☐
(3) Thị xã Ayun Pa	☐	☐
(4) Huyện Chư Sê	☐	☐
(5) Huyện Ia Grai	☐	☐
(6) Huyện Chư Prông	☐	☐
(7) Huyện Đak Đoa	☐	☐
(8) Huyện Đức Cơ	☐	☐
(9) Huyện Chư Păh	☐	☐
(10) Huyện Kbang	☐	☐
(11) Huyện Chư Pưh	☐	☐
(12) Huyện Krông Pa	☐	☐
(13) Huyện Đak Pơ	☐	☐
(14) Huyện Ia Pa	☐	☐
(15) Huyện Mang Yang	☐	☐
(16) Huyện Phú Thiện	☐	☐
(17) Huyện Kông Chro	☐	☐

35. Doanh nghiệp có góp ý/đề xuất gì nhằm cải thiện năng lực điều hành của huyện thị, thành phố cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh cho doanh nghiệp trên địa bàn?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày hoàn thành phiếu khảo sát:/...../2021

Xin chân thành cảm ơn ông/bà đã tham gia khảo sát!